

CHÍNH PH

C NG HOÀ XÃ H I H NGH A VI T NAM c l p - T do - H nh phúc

S : 106/2006/N -CP

Hà N i, ngày 22 tháng 9 n m 2006

NGH NH

Quy nh x ph t vi ph m hành chính v s h u công nghi p

CHÍNH PH

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

C n c Lu t S h u trí tu ngày 29 tháng 11 n m 2005;

C n c Pháp l nh X lý vi ph m hành chính ngày 02 tháng 7 n m 2002;

Xét ngh c a B tr ng B Khoa h c và Công ngh ,

NGH NH :

Ch ng I

QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh và i t ng áp d ng

1. Ngh nh này quy nh các hành vi vi ph m hành chính v s h u công nghi p, hình th c, m c ph t, th m quy n, th t c x ph t và các bi n pháp kh c ph c h u qu .

2. Các hành vi vi ph m hành chính v s h u công nghi p theo quy nh t i Ngh nh này bao g m:

a) Các hành vi vi ph m quy nh c a pháp lu t v qu n lý nhà n c v s h u công nghi p;

b) Các hành vi xâm ph m quy n s h u công nghi p quy nh t i kho n 1 i u 211 c a Lu t S h u trí tu bao g m: th c hi n hành vi xâm ph m quy n s h u công nghi p gây thi t h i cho ng i tiêu dùng ho c cho xã h i; không ch m d t hành vi xâm ph m quy n s h u công nghi p m c dù ã c ch th quy n s h u công nghi p thông báo b ng v n b n yêu c u ch m d t hành vi ó; s n xu t, nh p kh u, v n chuy n, buôn bán hàng hóa gi m o v s h u công nghi p theo quy nh t i i u 213 c a Lu t S h u trí tu ho c giao cho ng i khác th c hi n hành vi này; s n xu t, nh p kh u, v n chuy n, buôn bán v t mang nhãn hi u ho c ch d n a lý trùng ho c t ng t n m c gây nh m l n v i nhãn hi u, ch d n a lý c b o h ho c giao cho ng i khác th c hi n hành vi này.

3. Cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định của Bộ luật Hình sự thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Bộ luật Hình sự này. Trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự thì áp dụng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính vì sự cố gắng công nghiệp khi có hành vi vi phạm quy định của Bộ luật Hình sự này.

2. Mọi vi phạm hành chính khi xảy ra phải phát hiện kịp thời để xử lý ngay. Mọi xử phạt vi phạm hành chính phải kịp thời, nhanh chóng, công minh, trí tuệ; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải khắc phục theo quy định của pháp luật.

3. Mọi xử phạt vi phạm hành chính vì sự cố gắng công nghiệp phải do người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Bộ luật Hình sự này tiến hành theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

4. Mọi hành vi vi phạm chủ yếu phải là lỗi; mọi người thực hiện nghĩa vụ hành vi vi phạm thì bị xử phạt tương ứng hành vi; nghĩa vụ người thực hiện cùng một hành vi vi phạm thì mức xử phạt vi phạm tương ứng.

5. Mọi xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định hình thức, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của Bộ luật Hình sự này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp thu được tình tiết giảm nhẹ, số tiền bị phạt hoặc đối với cá nhân vi phạm trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

7. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện cùng lúc nghĩa vụ hành vi vi phạm, trong đó có vi phạm vì sự cố gắng công nghiệp thì thẩm quyền xử phạt căn cứ xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 42 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

8. Trường hợp khi xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tái phạm thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Bộ luật Hình sự này phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cùng cấp giải quyết.

Nghiêm cấm áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi có dấu hiệu tái phạm vì sự cố gắng công nghiệp.

Điều 3. Hình thức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính: đối với mọi hành vi vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu mức phạt trong hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Phạt cảnh cáo: áp dụng đối với trường hợp vi phạm; vi phạm nhẹ, lần đầu và có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ 14 tuổi đến 16 tuổi thực hiện.

3. Ph t ti n: c n c vào tính ch t, m c vi ph m, ng i có th m quy n quy t nh m c ph t ti n trong khung ph t ã quy nh.

i v i hành vi vi ph m hành chính v s h u công nghi p, m c ti n ph t c th i v i m t hành vi vi ph m là m c trung bình c a khung ti n ph t c quy nh i v i hành vi ó trong tr ng h p không có tình ti t gi m nh ho c t ng n ng. M c trung bình c a khung ti n ph t c xác nh b ng cách chia ôi t ng s c a m c t i thi u và m c t i a.

Vi ph m có tình ti t gi m nh thì m c ti n ph t có th gi m xu ng, nh ng không c gi m d i m c t i thi u c a khung ti n ph t ã quy nh.

Vi ph m có tình ti t t ng n ng thì m c ti n ph t có th t ng lên, nh ng không c t ng trên m c t i a c a khung ti n ph t ã quy nh.

4. Hình th c x ph t b sung: tùy theo tính ch t, m c vi ph m, cá nhân, t ch c có hành vi vi ph m còn có th b áp d ng m t ho c các hình th c x ph t b sung sau ây:

a) T ch thu tang v t, ph ng ti n vi ph m hành chính; t ch thu hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch đ n a lý, nguyên li u, v t li u, ph ng ti n c s đ ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch đ n a lý;

b) T ch thu v n b ng b o h , tài li u ch ng minh quy n s h u công nghi p b s a ch a, t y xóa;

c) T ch thu gi y t , tài li u b s a ch a, t y xóa ho c gi m o;

d) T c quy n s đ ng có th i h n ho c không th i h n Ch ng ch hành ngh đ ch v i di n s h u công nghi p;

) T c quy n s đ ng có th i h n ho c không th i h n Th giám nh viên.

e) ình ch có th i h n ho t ng kinh doanh s n ph m, đ ch v vi ph m.

5. Áp d ng các bi n pháp kh c ph c h u qu :

Ngoài các hình th c x ph t chính, x ph t b sung nêu trên, cá nhân, t ch c vi ph m hành chính còn có th b bu c áp d ng m t ho c các bi n pháp kh c ph c h u qu sau ây:

a) Bu c lo i b y u t vi ph m trên s n ph m, hàng hóa, ph ng ti n kinh doanh;

b) Bu c tiêu h y ho c phân ph i ho c a vào s đ ng không nh m m c ích th ng m i i v i hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch đ n a lý, nguyên li u, v t li u và ph ng ti n c s đ ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch đ n a lý v i i u ki n không làm nh h ng n kh n ng khai thác quy n c a ch th quy n s h u công nghi p;

c) Bu c tiêu h y hàng hóa vi ph m gây h i cho s c kh e con ng i, v t nuôi, cây tr ng và môi tr ng;

d) Bu c a ra kh i lãnh th Vi t Nam i v i hàng quá c nh vi ph m quy n s h u công nghi p ho c bu c tái xu t hàng hóa vi ph m, hàng hoá gi m o nhãn hi u, gi m o ch đ n

a lý, ph ụng t ın, nguyên l ı u, v t l ı u nh p kh u c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa gi m o nh ın hi u, gi m o ch d n a lý sau khi ă lo i b c yc y u t vi ph m trên hàng hóa;

) Bu c b sung ch d n v b o h quy n s h u công nghi p;

e) Bu c c ı chính công khai trên các ph ụng t ın thông tin ı chúng ı v ı các hành vi ch d n sai v quy n s h u công nghi p;

g) Bu c thu h ı tang v t, ph ụng t ın b t u tán.

ı u 4. Các tình t ı t gi m nh , t ng n ng

1. Tình t ı t gi m nh g m:

a) Ng ı vi ph m ă th c hi n các bi n pháp nh m ng n ch n, kh c ph c ho c h n ch tác h ı c a hành vi vi ph m ho c ă t nguy n kh c ph c h u qu , b ı th ng thi t h ı;

b) Ng ı vi ph m hành chính ă t nguy n khai báo, thành th t h ı l ı;

c) Vi ph m trong tình tr ng b kích ng v tinh th n do hành vi trái pháp lu t c a ng ı khác gây ra;

d) Th c hi n hành vi vi ph m do b ép bu c ho c b l thu c v v t ch t ho c tinh th n;

) Ng ı vi ph m là ph n có thai, ng ı già y u, ng ı có b nh ho c tàn t t làm h n ch kh n ng nh n th c ho c kh n ng ı u khi n hành vi c a mình;

e) Vi ph m vì hoàn c nh c bi t khó kh n mà không do mình gây ra;

g) Vi ph m do không hi u bi t v s h u công nghi p;

h) Th c hi n hành vi vi ph m t quan h h p ng t hàng, giao v ı c mà không bi t ó là hành vi vi ph m.

2. Tình t ı t t ng n ng g m:

a) Vi ph m có t ch c;

b) Th c hi n hành vi vi ph m nhi u l n ho c tái ph m v s h u công nghi p;

c) Xúi gi c, lôi kéo ng ı ch a thành niên vi ph m, ép bu c ng ı b l thu c vào mình v v t ch t, tinh th n vi ph m;

d) L ı d ng ch c v , quy n h n vi ph m;

) L ı d ng hoàn c nh chi n tranh, hoàn c nh thiên tai ho c nh ng khó kh n c bi t khác c a xã h ı vi ph m;

e) Vi ph m trong th ı gian ang ch p hành hình ph t c a b n án hình s ho c ang ch p hành quy t nh x lý vi ph m hành chính;

g) Tỉ lệ phần trăm chi phí hành vi vi phạm hành chính mà cá nhân có thể quy nạp yêu cầu chi trả hành vi đó;

h) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che đậy vi phạm hành chính.

Điều 5. Thi hi u x ph t và th i h n c coi nh ch a b x ph t

1. Thi hi u x ph t vi phạm hành chính và sự xử lý công nghệ là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm đã xảy ra. Nếu quá thời hạn nói trên thì cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm không bị xử phạt nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức, đơn vị cá nhân khác, bị truy tố hoặc đã có quy định về án phạt pháp luật xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự như sau đó có quy định hình thức xử lý hoặc hình thức xử lý án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính; trong trường hợp này, thi hi u x ph t vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày cá nhân, tổ chức, đơn vị cá nhân có quy định hình thức xử lý và xử lý vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm mà sự xử lý công nghệ hoặc các tình trạng trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thi hi u x ph t vi phạm hành chính được tính từ thời điểm thực hiện vi phạm mà họ cố gắng trốn tránh hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính và sự xử lý công nghệ nếu quá mức, kể từ ngày chấp hành xong quy định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hạn thi hành quy định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và sự xử lý công nghệ.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về thuế xác lập, thực hiện và báo cáo quy định của công nghệ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi: sai lệch, tẩy xóa văn bản gốc và tài liệu chứng minh quy định của công nghệ;

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi cung cấp các thông tin, chứng cứ sai lệch trong trường hợp:

a) Tiến hành các thủ tục xác lập, công nhận, chứng nhận, sai lệch, duy trì, gia hạn, yêu cầu hình thức, hủy bỏ hồ sơ quy định của công nghệ;

b) Ngành quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quy định đăng sáng chế;

c) Khi xử lý, cáo trạng về xác lập, thực hiện quy định của công nghệ;

d) Yêu cầu các quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm; yêu cầu giám sát của công an;

đ) Thực hiện yêu cầu xử lý vi phạm, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và mở box phạt hành chính, áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa nhập khẩu vì việc không lãnh mnh, nh m m c ích c n tr ho t ng bình th ng ho c gây thi t h i cho t ch c, cá nhân khác.

3. Ph t t i n t 10.000.000 ng n 15.000.000 ng i v i cá nhân, t ch c th c hi n hành vi gi m o gi y t trong các tr ng h p quy nh t i kho n 2 i u này.

4. Hình th c x ph t b sung: t ch thu gi y t , tài li u, v n b ng b o h , tài li u ch ng minh quy n s h u công nghi p liên quan b s a ch a, t y xóa ho c gi m o i v i các hành vi quy nh t i kho n 1, 2 và kho n 3 i u này.

Đ i u 7. Hành vi vi ph m quy nh v ho t ng i đ i n s h u công nghi p

1. Ph t t i n t 1.000.000 ng n 3.000.000 ng i v i cá nhân, t ch c i đ i n s h u công nghi p th c hi n m t trong các hành vi sau ây:

a) Không thông tin y , trung th c thông báo, yêu cầu các quan nhà n c có th m quy n xác l p, th c hi n và b o v quy n s h u công nghi p cho bên c i đ i n; không giao k p th i v n b ng b o h , tài li u ch ng minh quy n s h u công nghi p, gi y ch ng nh n và các quy t nh khác cho bên c i đ i n mà không có lý do chính áng;

b) Không thông báo cho c quan nhà n c có th m quy n xác l p, th c hi n và b o v quy n s h u công nghi p các thay i v tên, a ch và các thông tin khác c a bên c i đ i n.

2. Ph t t i n t 3.000.000 ng n 5.000.000 ng i v i cá nhân, t ch c i đ i n s h u công nghi p th c hi n m t trong các hành vi sau ây:

a) Ng th i i đ i n cho các bên tranh ch p v i nhau v quy n s h u công nghi p;

b) T ý rút n yêu cầu p v n b ng b o h , tuyên b t b s b o h , rút n khi u n i ho c th c hi n các hành vi khác trong vi c xác l p, th c hi n và b o v quy n s h u công nghi p mà không c phép c a bên y quy n i đ i n;

c) L a đ i ho c ép bu c khách hàng trong vi c giao k t và th c hi n h p ng i đ i n s h u công nghi p;

d) Không thông báo ho c thông báo không trung th c các kho n, m c phí, l phí liên quan n th t c xác l p, th c hi n và b o v quy n s h u công nghi p, các kho n và các m c phí đ ch v ã ng ký t i c quan qu n lý nhà n c v quy n s h u công nghi p theo yêu c u h p pháp c a khách hàng ho c c a c quan có th m quy n;

đ) Vi ph m ngh a v gi bí m t thông tin, tài li u do khách hàng ho c c quan có th m quy n, t ch c giám sát của công an giao có liên quan n v vi c ang c gi i gi i quy t.

e) Cho m n Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghi p, s d ng Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghi p vào nh ng công vi c không úng ch c n ng;

g) C ý t v n, thông báo sai v các quy nh c a pháp lu t v s h u công nghi p, thông tin ho t ng s h u công nghi p;

h) C n tr ti n trình bình th ng c a vi c xác l p, th c hi n và b o v quy n s h u công nghi p, gây thi t h i cho ng i có quy n và l i ích liên quan.

3. Ph t ti n t 6.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i t ch c, cá nhân có hành vi kinh doanh d ch v i di n s h u công nghi p khi ch a i u ki n kinh doanh d ch v này theo quy nh c a pháp lu t.

4. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 15.000.000 ng i v i cá nhân, t ch c i di n s h u công nghi p th c hi n m t trong các hành vi:

a) M o danh c quan qu n lý nhà n c, ng i c a c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p th c hi n ho t ng d ch v i di n s h u công nghi p;

b) Ti t l thông tin ch a c phép công b c a c quan qu n lý nhà n c có th m quy n liên quan n quá trình ti p nh n, th m nh, x lý các lo i n ng ký s h u công nghi p;

c) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh i di n s h u công nghi p có sai ph m nghiêm tr ng trong khi hành ngh i di n làm thi t h i n l i ích c a Nhà n c và xã h i.

5. Hình th c x ph t b sung:

a) T c quy n s d ng Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghi p t ba tháng n sáu tháng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i i m a, b, , e, g và h kho n 2 i u này;

b) T c quy n s d ng không th i h n Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghi p i v i các hành vi vi ph m quy nh t i i m c, d kho n 2, kho n 4 i u này.

i u 8. Hành vi vi ph m quy nh trong ho t ng giám nh s h u công nghi p

1. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng i v i cá nhân, t ch c có ch c n ng giám nh v s h u công nghi p th c hi n m t trong các hành vi sau ây:

a) Không tuân th quy nh v trình t , th t c giám nh; không th c hi n các ngh a v c a ng i tr ng c u, yêu c u giám nh và c a ng i, t ch c th c hi n giám nh theo quy nh c a pháp lu t v giám nh;

b) Ti p nh n và th c hi n giám nh trong tr ng h p ph i t ch i giám nh theo quy nh;

c) C ý a ra k t lu n giám nh sai s th t, k t lu n giám nh khi không c n c ho c c n c không phù h p v i v i c;

d) Ti t l bí m t thông tin bí t c khi ti n hành giám nh mà không c phép c a các bên liên quan.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng từ 6 tháng đến 12 tháng hoặc không thi hành Thi giám sát viên vì vi các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo quy định của công nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi chế độ sai về báo cáo quy định của công nghiệp trong sản xuất, buôn bán, giao dịch, quảng cáo, tiếp thị sau đây:

a) Chế độ sai (kể cả chế độ đã đăng ký hiệu) về chế độ quy định của công nghiệp; chế độ sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố báo cáo quy định của công nghiệp; chế độ sai hoặc không chế độ về sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo hợp đồng sản xuất đối tượng của công nghiệp; chế độ sai về tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;

b) Chế độ sai về tình trạng pháp lý báo cáo của công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thi công bố trí, nhãn hiệu, chế độ bản quyền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh vì vi các hành vi quy định tại khoản 1 điều này;

b) Buộc công bố chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng vì vi các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường vì vi hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm nghĩa vụ báo cáo đối tượng nghiên cứu khi nộp xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dịch vụ, nông nghiệp

Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định về báo cáo đối tượng nghiên cứu trong thời gian xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dịch vụ, nông nghiệp.

Điều 11. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra của cơ quan công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ các tài liệu, thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước và của cơ quan công nghiệp hoặc cho người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Từ chối trái quy định về việc thực hiện quy định, yêu cầu thanh tra, kiểm tra;

b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc sai lệch tài liệu, số liệu cần thiết cho việc thực hiện hoặc thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

c) Cản trở, gây khó khăn hoặc trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

3. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 3.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau ây:

- a) L ng m , xúc ph m, làm nh c ng i có th m quy n ti n hành thanh tra, ki m tra v s h u công nghi p;
- b) C ý trì hoãn, tr n tránh, không thi hành quy t nh hành chính c a ng i có th m quy n, không th c hi n các yêu c u, k t lu n, quy t nh c a oàn thanh tra, ki m tra v s h u công nghi p.

4. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 4.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau ây:

- a) T ý tháo g , phá b niêm phong, t ý làm thay i hi n tr ng, thay i s l ng, ch ng lo i hàng hóa là tang v t vi ph m v s h u công nghi p ang b thanh tra, ki m tra, niêm phong ho c t m gi ;
- b) T u tán, th tiêu tang v t, ph ng ti n ang b thanh tra, ki m tra.

5. Bi n pháp kh c ph c h u qu : bu c thu h i tang v t, ph ng ti n b t u tán quy nh t i i m b kho n 4 i u này.

i u 12. Hành vi xâm ph m quy n i v i sáng ch , ki u dáng công nghi p, thi t k b trí

1. Ph t c nh cáo ho c ph t ti n t 1 l n n 2 l n giá tr s n ph m, hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi xâm ph m sau ây nh m m c ích kinh doanh, gây thi t h i cho ng i tiêu dùng và cho xã h i ho c không ch m d t hành vi xâm ph m quy n m c dù ã c ch s h u quy n yêu c u trong tr ng h p s n ph m, hàng hóa vi ph m có giá tr n 20.000.000 ng:

- a) S n xu t (ch t o, gia công, l p ráp, ch bi n, óng gói) s n ph m xâm ph m quy n i v i sáng ch , ki u dáng công nghi p, thi t k b trí;
- b) Áp d ng quy trình xâm ph m quy n i v i sáng ch ;
- c) Khai thác công d ng (dùng trong ho t ng kinh doanh) s n ph m xâm ph m quy n i v i sáng ch .
- d) Bán, v n chuy n, qu ng cáo, chào hàng, tàng tr bán s n ph m xâm ph m quy n i v i sáng ch ; s n ph m xâm ph m quy n i v i ki u dáng công nghi p;

) Nh p kh u s n ph m xâm ph m quy n quy nh t i i m d kho n 1 i u này và s n ph m có ch a thi t k b trí xâm ph m quy n;

e) Bán, cho thuê, tàng tr bán, v n chuy n, qu ng cáo, chào hàng các b n sao thi t k b trí xâm ph m quy n, s n ph m, hàng hóa ch a thi t k b trí xâm ph m quy n, thi t k b trí ho c s n ph m, hàng hóa ch a các i t ng ó.

2. Ph t ti n t 2 l n n 3 l n giá tr s n ph m, hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p s n ph m, hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 20.000.000 ng n 40.000.000 ng.

3. Ph t ti n t 3 l n n 4 l n giá tr s n ph m, hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p s n ph m, hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 40.000.000 ng n 60.000.000 ng

4. Ph t ti n t 4 l n n 5 l n giá tr s n ph m, hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p s n ph m, hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 60.000.000 ng tr lên.

5. Hình th c x ph t b sung:

a) T ch thu tang v t, ph ng ti n vi ph m hành chính i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) ình ch ho t ng kinh doanh s n ph m, d ch v xâm ph m t ba n sáu tháng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c lo i b các y u t vi ph m trên s n ph m, hàng hóa, ph ng ti n kinh doanh i v i các hành vi quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) Bu c phân ph i, s d ng v i m c ích phi th ng m i ho c bu c tiêu h y hàng hóa có ch t l ng kém, gây h i cho s c kh e con ng i, v t nuôi, cây tr ng và môi tr ng i v i các hành vi xâm ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

c) Bu c a ra kh i lãnh th Vi t Nam ho c bu c tái xu t hàng hóa, ph ng ti n vi ph m i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này.

i u 13. Hành vi xâm ph m quy n i v i nhãn hi u, ch d n a lý và tên th ng m i

1. Ph t c nh cáo ho c ph t ti n t 1 l n n 2 l n giá tr hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi d i ây xâm ph m quy n i v i nhãn hi u, ch d n a lý và tên th ng m i, gây thi t h i cho ng i tiêu dùng ho c cho xã h i; không ch m d t hành vi vi ph m quy n m c dù ã c ch s h u quy n yêu c u trong tr ng h p hàng hóa vi ph m phát hi n c có giá tr n 15.000.000 ng:

a) G n (in, dán, ính, úc, d p khuôn ho c b ng các hình th c khác) d u hi u xâm ph m quy n i v i nhãn hi u, ch d n a lý và tên th ng m i c b o h lên hàng hóa, bao bì hàng hóa;

b) Bán, v n chuy n, chào bán, qu ng cáo bán, tàng tr bán hàng hóa xâm ph m quy n i v i nhãn hi u, ch d n a lý và tên th ng m i;

c) Nh p kh u các lo i hàng hóa, d ch v có y u t xâm ph m i v i nhãn hi u, ch d n a lý và tên th ng m i;

d) S d ng d u hi u trên s n ph m, hàng hóa, bao bì hàng hóa có y u t xâm ph m i v i tên th ng m i.

2. Ph t ti n t 2 l n n 3 l n giá tr hàng hóa, d ch v vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa, d ch v vi ph m có giá tr t trên 15.000.000 ng n 30.000.000 ng.

3. Ph t ti n t 3 l n n 4 l n giá tr hàng hóa, d ch v vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa, d ch v vi ph m có giá tr t trên 30.000.000 ng n 45.000.000 ng.

4. Ph t ti n t 4 l n n 5 l n giá tr hàng hóa, d ch v vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa, d ch v vi ph m có giá tr t trên 45.000.000 ng tr lên.

5. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 15.000.000 ng i v i hành vi g n (in, dán, ính, úc, d p khuôn ho c b ng các hình th c khác) lên ph ng ti n kinh doanh, ph ng ti n d ch v , gi y t giao d ch, b ng hi u d u hi u vi ph m quy n i v i nhãn hi u, tên th ng m i, ch d n a lý.

6. Hình th c x ph t b sung:

a) T ch thu tang v t, ph ng ti n vi ph m hành chính i v i các hành vi quy nh t i kho n 1, 2, 3, 4 và kho n 5 i u này;

b) ình ch ho t ng kinh doanh s n ph m, d ch v vi ph m t m t n ba tháng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3, 4 và kho n 5 i u này.

7. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c lo i b các y u t vi ph m trên s n ph m, hàng hóa, ph ng ti n kinh doanh i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3, 4 và kho n 5 i u này;

b) Bu c tiêu h y hàng hóa vi ph m có ch t l ng kém, gây h i cho s c kho con ng i, v t nuôi, cây tr ng và môi tr ng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3, 4 và kho n 5 i u này;

c) Bu c a ra kh i lãnh th Vi t Nam ho c bu c tái xu t hàng hóa, ph ng ti n vi ph m i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3, 4 và kho n 5 i u này.

i u 14. Hành vi s n xu t, v n chuy n, nh p kh u, buôn bán v t mang nhãn hi u, ch d n a lý vi ph m

1. Ph t c nh cáo ho c ph t ti n t 1 l n n 2 l n giá tr hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi s n xu t, nh p kh u, v n chuy n, buôn bán v t mang nhãn hi u ho c ch d n a lý trùng ho c t ng t n m c gây nh m l n v i nhãn hi u, ch d n a lý c b o h ho c giao cho ng i khác th c hi n hành vi này trong tr ng h p hàng hóa vi ph m phát hi n c có giá tr n 20.000.000 ng;

2. Ph t ti n t 2 l n n 3 l n giá tr hàng hóa vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 20.000.000 ng n 40.000.000 ng.

3. Ph t ti n t 3 l n n 4 l n giá tr hàng hóa vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 40.000.000 ng n 60.000.000 ng.

4. Ph t ti n t 4 l n n 5 l n giá tr hàng hóa vi ph m phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa vi ph m có giá tr t trên 60.000.000 ng tr lên.

5. Hình th c x ph t b sung:

a) T ch thu tang v t, ph ng ti n vi ph m hành chính i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) ình ch ho t ng kinh doanh s n ph m, d ch v xâm ph m t m t n ba tháng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c lo i b y u t vi ph m trên s n ph m, hàng hóa, ph ng ti n kinh doanh i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) Bu c tiêu h y hàng hóa, v t ph m không có giá tr s d ng, không m b o an toàn s d ng, gây h i t i s n xu t, s c kho con ng i, ng th c v t, môi tr ng i v i vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

c) Bu c a ra kh i lãnh th Vi t Nam ho c bu c tái xu t hàng hóa, ph ng ti n vi ph m i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này.

i u 15. Hành vi s n xu t, nh p kh u, v n chuy n, buôn bán, tàng tr bán hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý

1. Ph t ti n t 1 l n n 2 l n giá tr hàng hóa vi ph m ã phát hi n c i v i cá nhân, t ch c th c hi n m t trong các hành vi d i ây ho c giao cho ng i khác th c hi n hành vi này trong tr ng h p hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c có giá tr n 10.000.000 ng, g m:

a) S n xu t, nh p kh u, in, dán, ính, úc, d p khuôn ho c b ng các hình th c khác lên s n ph m, bao bì, hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý;

b) V n chuy n, tàng tr s n ph m, hàng hoá gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý;

c) Buôn bán, qu ng cáo nh m bán, chào bán s n ph m, hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý;

2. Ph t ti n t 2 l n n 3 l n giá tr hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c có giá tr t trên 10.000.000 ng n 20.000.000 ng.

3. Ph t ti n t 3 l n n 4 l n giá tr hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa gi m o nh n hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c có giá tr t trên 20.000.000 ng n 30.000.000 ng.

4. Ph t ti n t 4 l n n 5 l n giá tr hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c quy nh t i kho n 1 i u này trong tr ng h p hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý phát hi n c có giá tr t trên 30.000.000 ng tr lên.

5. Hình th c x ph t b sung:

a) T ch thu tang v t, ph ng ti n vi ph m hành chính i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) ình ch ho t ng kinh doanh s n ph m, d ch v vi ph m t m t n ba tháng i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c tiêu h y ho c phân ph i ho c a vào s d ng không nh m m c ích th ng m i i v i hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý, nguyên li u, v t li u và ph ng ti n c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý v i i u ki n không làm nh h ng n kh n ng khai thác quy n c a ch th quy n s h u công nghi p i v i các hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

b) Bu c tiêu h y hàng hóa vi ph m gây h i cho s c kh e con ng i, v t nuôi, cây tr ng và môi tr ng i v i vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

c) Bu c a ra kh i lãnh th Vi t Nam i v i hàng quá c nh vi ph m quy n s h u công nghi p ho c bu c tái xu t hàng hóa vi ph m, hàng hoá gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý, ph ng ti n, nguyên li u, v t li u nh p kh u c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa gi m o nhãn hi u, gi m o ch d n a lý sau khi ã lo i b các y u t vi ph m trên hàng hóa i v i vi ph m quy nh t i kho n 1, 2, 3 và kho n 4 i u này;

i u 16. Hành vi c nh tranh không lành m nh và hành vi vi ph m bí m t kinh doanh trong l nh v c s h u công nghi p

Cá nhân, t ch c có hành vi c nh tranh không lành m nh và hành vi vi ph m bí m t kinh doanh v s h u công nghi p thì b x ph t theo quy nh x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c c nh tranh.

Ch ng III

TH M QUY N VÀ TH T C X PH T

M c 1

TH M QUY N X PH T

i u 17. Th m quy n c a các c quan x lý vi ph m.

Th m quy n áp d ng bi n pháp hành chính c a c quan x lý vi ph m quy nh t i kho n 3 i u 200 c a Lu t S h u trí tu c quy nh c th nh sau:

1. Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, quảng cáo, lưu thông, triển hành vi xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong lưu thông hàng hóa và kinh doanh thương mại trên thị trường.

3. Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

4. Cơ quan Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chỉ đạo các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của điều này và xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp;

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương mà mình quản lý, hình thức xử phạt, biện pháp xử lý áp dụng đối với hành vi có vượt quá thẩm quyền của các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 của điều này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp

1. Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thi hành công vụ có quyền áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phạt ngừng tiến vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khấc phạt chủ quản quy định tại điểm a và c khoản 5 của Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000.000 đồng;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a, c và e khoản 4 của Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khấc phạt chủ quản quy định tại điểm a, b, c, d, e và g khoản 5 của Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ mức tối đa của khung hình phạt quy định tại Nghị định này;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt và các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000.000 đồng;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại Điều 11 và các khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 11 a, b, c, d, e và g khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt và các hành vi vi phạm quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này gồm:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ năm triệu đến mười triệu đồng; phạt quy định tại Nghị định này;

b) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại các Điều 11 a, c và e khoản 4 Điều 3 Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

6. Giám đốc Sở Kiểm soát thuế Các cấp Quản lý, Chi cục trưởng Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 34 Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

7. Giám đốc Sở Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt và kinh doanh thương mại trên thị trường theo thẩm quyền quy định tại các khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

8. Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thuộc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 31 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

Điều 19. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ của các cơ quan: Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực sự nghiệp công nghệ phần mềm và quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ.

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt đề án.

Mục 2

THỰC HIỆN

Điều 20. Tiêu chí và yêu cầu lý giải

1. Tiêu chí và yêu cầu lý giải:

Khi nhận xét yêu cầu lý giải, cơ quan quản lý có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác định thẩm quyền lý giải theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; nếu yêu cầu lý giải thuộc thẩm quyền thẩm tra của cơ quan khác thì hướng dẫn người nộp tiền thực hiện việc nộp tiền tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Kiểm tra và ghi nhận danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo.

2. Xem xét yêu cầu lý giải:

a) Trong thời hạn làm việc, kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu, cơ quan quản lý có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Cơ quan quản lý có thể tự mình tiến hành kiểm tra, xác minh chứng cứ, yêu cầu cơ quan công an kiểm tra, xác minh chứng cứ bằng các cách thức quy định, chứng minh việc hoàn thành giám định khi cần thiết;

Trên cơ sở hồ sơ nộp theo yêu cầu, cơ quan quản lý thực hiện các thủ tục theo quy định xử lý hành vi vi phạm.

b) Trong trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp tiền cung cấp chưa chứng minh được cách thức quy định và chứng minh việc thực hiện quản lý vi phạm ra Thông báo yêu cầu người nộp tiền bổ sung tài liệu, chứng cứ, văn bản kết luận giám định hoặc ghi trình vi phạm trong thời hạn tối đa là ba mươi ngày, kể từ ngày ra Thông báo.

3. Người nộp tiền yêu cầu lý giải có thể nộp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này áp dụng biện pháp ngăn chặn và bồi thường thiệt hại theo quy định sau đây:

a) Yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bồi thường thiệt hại có thể nộp ngay từ khi nộp tiền yêu cầu lý giải, kèm theo các chứng cứ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Trong nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bồi thường thiệt hại phải có cam kết của người yêu cầu về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bồi thường thiệt hại không đúng gây ra cho tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bắt giữ người phạm tội có trách nhiệm xem xét, xác minh chứng cứ chứng minh thủ phạm trong các trường hợp áp dụng biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều 215 của Luật Sĩ Quan Trí Tuệ và quy định áp dụng biện pháp phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 215 của Luật Sĩ Quan Trí Tuệ.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bắt giữ người phạm tội quy định áp dụng các biện pháp này không có chứng cứ cần thiết chứng minh thủ phạm trong các trường hợp áp dụng biện pháp ngăn chặn, bắt giữ người phạm tội hoặc áp dụng biện pháp không phù hợp hoặc không đúng theo yêu cầu của người yêu cầu áp dụng biện pháp đó thì phải bãi bỏ việc thi hành và gây ra cho tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trường hợp yêu cầu xử lý vi phạm

Trong các trường hợp sau đây cơ quan xử lý vi phạm có quyền ra Thông báo yêu cầu xử lý vi phạm:

1. Người thi hành quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này mà người yêu cầu xử lý vi phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý vi phạm về bổ sung, ghi rõ trình chứng cứ chứng minh tội phạm cách thức quy định và chứng minh vi phạm.
2. Người thi hành xử lý hành chính đi vào hành vi vi phạm quy định của Sĩ Quan Trí Tuệ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.
3. Kết quả xác minh của cơ quan xử lý vi phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có vi phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm.
4. Có vấn đề của cơ quan có thẩm quyền về việc không thực hiện xử lý vi phạm.
5. Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có vấn đề thông báo rút yêu cầu xử lý vi phạm hoặc có vấn đề thông báo các bên đã thỏa thuận gì về việc bãi bỏ biện pháp khác.

Trong trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chứng nhận gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, cơ quan xử lý vi phạm có quyền áp dụng biện pháp hành chính xử lý vi phạm, mặc dù không có thông báo nói trên.

Điều 22. Xử lý đơn yêu cầu có tranh chấp hoặc nộp không đúng cơ quan có thẩm quyền

1. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có tranh chấp về chủ thể quy định, khi nộp đơn, phạm vi bắt giữ quy định của công nghiệp, cơ quan thẩm định nhân sự ngành nhân sự, người có quyền, lợi ích liên quan thể hiện quy định yêu cầu gì về quy định tranh chấp tại cơ quan có thẩm quyền.
2. Trong trường hợp về việc thủ tục thẩm quyền xử lý của cơ quan khác thì cơ quan nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm chuyển hồ sơ về việc cho cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3. Trong trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu thì cơ quan nhận yêu cầu xử lý vi phạm chuyển hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý, khi cần thiết.

Điều 23. Phí hành xử lý vi phạm

1. Yêu cầu phí hành xử lý vi phạm:

a) Cơ quan nhận yêu cầu xử lý vi phạm có trách nhiệm ghi yêu cầu phí hành xử lý vi phạm cho các cơ quan có thẩm quyền liên quan yêu cầu phí hành xử lý vi phạm nộp thu cùng một trong các trường hợp sau đây: cùng hành vi vi phạm liên quan nộp cùng một công nhận phạt nộp cùng thẩm quyền xử lý các hành vi khác nhau hoặc cùng một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa phương khác nhau;

b) Yêu cầu phí hành xử lý vi phạm phải có các nội dung chính sau đây: thông tin tóm tắt vụ việc; tóm tắt vụ hành vi vi phạm và phạm vi, quy mô vi phạm xảy ra tại địa phương hoặc trong lĩnh vực quản lý các quan nhận yêu cầu; bản sao yêu cầu xử lý vi phạm và báo cáo các tài liệu, chứng cứ kèm theo; tóm tắt kết quả xem xét yêu cầu xử lý vi phạm; kiến nghị nội dung nộp phí hành xử lý và nhận thức nhận chứng minh là miễn giảm ngày cơ quan nhận yêu cầu xử lý;

c) Cơ quan nhận yêu cầu phí hành xử lý vi phạm có trách nhiệm trả lời trong thời hạn nhất định, nêu rõ lý do không tiến hành xử lý vi phạm theo yêu cầu (nếu có).

2. Số đồng kết quả xem xét, xử lý yêu cầu xử lý vi phạm các quan khác:

a) Cơ quan xử lý vi phạm có quy định đồng kết quả xác định hành vi vi phạm, xác định hàng hóa vi phạm do cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện (nếu có), báo cáo tình hình xử lý và mức phạt về các hành vi vi phạm liên quan, đồng thời hoặc cùng liên quan nộp cùng một công nhận phạt cùng chung thẩm quyền;

b) Trong trường hợp có ý kiến, quy định khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền về cách thức, biện pháp, mức xử lý vi phạm thì cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến cho các quan cấp trên.

Điều 24. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo nhãn hiệu

1. Khi phát hiện và có ý kiến về việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo nhãn hiệu, cơ quan xử lý vi phạm có thẩm quyền quy định hình thức hành vi vi phạm, lập biên bản về hành vi vi phạm mà không cần phải tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Trong trường hợp có ý kiến các chứng cứ chứng minh thu cùng một trong các trường hợp cần áp dụng biện pháp ngăn chặn, báo cáo xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan xử lý vi phạm có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 215 của Luật Sở hữu trí tuệ.

C quan x lý vi ph m, trong tr ng h p c n thi t, theo yêu c u có quy n áp d ng các bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t theo quy nh t i i u 215 c a Lu t S h u trí tu và i u 25 Ngh nh này.

2. Trong tr ng h p ch ng c v hàng hóa gi m o nh ãn hi u, gi m o ch d n a lý ch a rõ ràng, c quan phát hi n hàng hóa gi m o có trách nhi m ki m tra, xác minh ho c yêu c u c quan công an xác minh, thu th p ch ng c v hành vi vi ph m, tr ng c u giám nh s h u công nghi p.

3. Vi c ph i h p x lý vi ph m, ra quy t nh x ph t th c hi n theo quy nh t i i u 23 Ngh nh này.

i u 25. Áp d ng bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t

1. Th m quy n áp d ng bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t hành chính quy nh t i kho n 2 i u 215 c a Lu t S h u trí tu thu c các c quan có th m quy n x lý vi ph m quy nh t i i u 18 Ngh nh này.

2. Ng i có th m quy n c a c quan có th m quy n áp d ng bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t hành chính quy nh t i kho n 1 i u này có th m quy n áp d ng bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t t ng ng theo quy nh t i kho n 1 i u 45, kho n 1 i u 46, kho n 2 i u 47, kho n 2 i u 48, kho n 2 i u 49 và kho n 2 i u 50 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

3. Trình t , th t c áp d ng bi n pháp ng n ch n và b o m x ph t hành chính tuân theo quy nh t i Ch ng V c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

i u 26. Th t c x ph t vi ph m hành chính

1. Khi phát hi n hành vi vi ph m, ng i có th m quy n x ph t ph i ra l nh ình ch ngay hành vi vi ph m, gi i thích rõ cho t ch c, cá nhân vi ph m quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c s h u công nghi p, các quy nh c a pháp lu t v s h u công nghi p có liên quan và yêu c u t ch c, cá nhân th c hi n úng các quy nh c a pháp lu t.

2. Tr ng h p hành vi vi ph m ph i áp d ng hình th c ph t c nh cáo, thì ng i có th m quy n x ph t không l p biên b n mà quy t nh x ph t ngay t i n i x y ra vi ph m, hình th c ph t c nh cáo c quy t nh b ng v n b n.

Tr ng h p hành vi vi ph m ph i áp d ng hình th c ph t t i n, tr tr ng h p áp d ng theo th t c n gi n, thì ng i có th m quy n x ph t ph i l p biên b n vi ph m hành chính tuân theo quy nh t i i u 55 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính, ng i l p biên b n ph i t o i u ki n cá nhân, t ch c có hành vi vi ph m trình bày ý ki n v hành vi vi ph m.

3. Vi c quy t nh x ph t và n i dung quy t nh x ph t ph i tuân theo quy nh t i i u 56 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

Quy t nh x ph t ph i gi cho cá nhân, t ch c b x ph t trong th i h n ba ngày k t ngày ký. Trong tr ng h p quy t nh x ph t bao g m các hình th c ph t b sung d n t i ph i t i n hành các th t c v xác l p, s a i, ình ch , h y b hi u l c v n b ng b o h ,

giấy chứng nhận liên quan thì quy định như sau: **Điều 26. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ** phải tiếp tục theo dõi và thực hiện.

4. Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng có tranh chấp, khi chưa có quyết định của cơ quan thẩm định, phải mời các bên liên quan giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khi cần, người có thẩm quyền phải có trách nhiệm kết luận về hành vi vi phạm.

Điều 27. Trách nhiệm vi phạm hành chính

1. Bên pháp luật hóa giám doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp, nguyên lý, viên chức, người quản lý, người kinh doanh hàng hóa giám doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Không báo cáo không báo cáo, tuấn, thay đổi hiện trạng, hoặc không báo cáo hành vi vi phạm theo;
- b) Trách nhiệm, cá nhân có hành vi vi phạm không có kinh nghiệm, người kinh doanh xâm phạm quyền trên hàng hóa hoặc tình hình không thực hiện các yêu cầu của người có thẩm quyền về việc người kinh doanh trên hàng hóa, sách hoặc bổ sung các dữ liệu, chi phí trên hàng hóa, người quản lý kinh doanh;
- c) Hàng hóa trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yếu tố xâm phạm quyền mà không xác định chủ sở hữu hàng hóa, chi phí, người kinh doanh, người khai thác, nhập khẩu có chủ sở hữu hàng hóa đó không phải do chủ quyền sở hữu công nghiệp sản xuất, khai thác.

2. Trách nhiệm vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải tuân theo quy định của Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 28. Xử lý tang vật, người quản lý vi phạm hành chính bắt giữ

1. Việc xử lý hàng hóa giám doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp, người có thẩm quyền xử lý áp dụng trong các trường hợp sau:

- a) Trách nhiệm phân phối không nhằm mục đích thương mại hoặc đưa vào sản xuất không nhằm mục đích thương mại theo quy định của Điều 29 Nghị định này;
- b) Trách nhiệm tiêu hủy theo quy định của Điều 30 Nghị định này;
- c) Buộc người kinh doanh và người khai thác Việt Nam việc xử lý hàng hóa quá hạn giám doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp; buộc tái xuất việc xử lý hàng hóa nhập khẩu giám doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp.

Nếu không áp dụng các biện pháp loại bỏ yếu tố vi phạm thì áp dụng theo quy định của pháp luật, nếu không.

2. Nguyên li u, v t li u và ph ã ng ti n có ch c n ng duy nh t s n xu t, kinh doanh hàng hóa vi ph m, cung c p d ch v ã vi ph m ho c th c t ch c s d ng duy nh t cho m c ích ó thì b coi là nguyên li u, v t li u và ph ã ng ti n c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa vi ph m.

Đ i u 29. Bu c phân ph i, s d ng không nh m m c ích th ã ng m i

1. Bu c phân ph i ho c ã vào s d ng không nh m m c ích th ã ng m i ã i v i hàng hóa vi ph m ph i áp ng các ã i u ki n sau:

a) Hàng hóa có giá tr s d ng;

b) Y u t vi ph m ã c lo i b kh i hàng hóa;

c) Vi c phân ph i, s d ng không nh m m c ích th ã ng m i, trong ó u tiên m c ích nhân o, t thi n ho c ph c v l i ích xã h i;

d) Ng ã i c phân ph i, ti p nh n s d ng không ph i là khách hàng ti m n ng c ã ch th quy n.

2. Quy nh t i kho n l ã i u này c ng c áp d ng ã i v i nguyên li u, v t li u, ph ã ng ti n c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa vi ph m.

Đ i u 30. Bu c tiêu h y

Bi n pháp bu c tiêu h y hàng hóa vi ph m, nguyên li u, v t li u và ph ã ng ti n c s d ng ch y u s n xu t, kinh doanh hàng hóa vi ph m c áp d ng trong tr ã ng h p không h i các ã i u ki n áp d ng bi n pháp bu c phân ph i ho c bu c ã vào s d ng không nh m m c ích th ã ng m i quy nh t i ã i u 29 Ngh ã nh này.

Đ i u 31. Thi hành quy t ã nh x ph t

1. Tr ã ng h p v t quá 10 ngày, k t ngày t ch c, cá nhân b x ph t nh n c quy t ã nh x ph t mà không t giác ch p hành thì ng ã i có th m quy n x ph t ra quy t ã nh c ng ch thi hành quy t ã nh x ph t.

2. Vi c thi hành quy t ã nh x ph t, c ng ch thi hành quy t ã nh x ph t, th i hi u thi hành quy t ã nh x ph t vi ph m hành chính c th c hi n theo quy nh t i các ã i u 64, 65, 66, 67, 68 và ã i u 69 c ã Pháp l ã nh X lý vi ph m hành chính.

Ch ã ng IV

KHI UN I, T CÁO VÀ X LÝ VI PH M

Đ i u 32. Khi un i ã i v i quy t ã nh x ph t vi ph m hành chính

Cá nhân, t ch c ho c ng ã i ã i di n h p pháp c ã h có quy n khi un i quy t ã nh x ph t vi ph m hành chính v s h u công nghi p c ã ng ã i có th m quy n quy nh t i ã i u 18 Ngh ã nh này. Th t c khi un i và gi ã i quy t khi un i c th c hi n theo quy nh t i ã i u 118 và ã i u 119 c ã Pháp l ã nh X lý vi ph m hành chính. Vi c khi un i quy t ã nh

xếp loại vi phạm hành chính không làm hình thức hành quyết như xếp loại vi phạm hành chính vụ sự vụ công nghiệp.

Điều 33. Xếp loại người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sự vụ công nghiệp mà vi phạm các quy định về xử phạt hành chính thì xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 34. Xử lý vi phạm của người bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực sự vụ công nghiệp

Người bị xử phạt vi phạm hành chính vụ sự vụ công nghiệp nếu có hành vi vi phạm trong quá trình chấp hành quy định như xử phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì xử lý theo quy định tại Điều 122 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

I. ƯU KHUON THI HÀNH

Điều 35. Ưu tiên chuyên nghiệp

1. Các quy định về xử lý hành vi xâm phạm quyền lợi sáng chế và Nghành này cũng áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền lợi về ghi nhãn hàng hóa cũng như theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sự vụ công nghiệp, cũng như bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

2. Các quy định về xử lý hành vi xâm phạm quyền lợi về nhãn hàng hóa cũng như theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sự vụ công nghiệp, cũng như bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

Điều 36. Hình thức thi hành

1. Nghành này có hình thức thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghành này thay thế Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sự vụ công nghiệp.

a) Hành vi vi phạm đã bị phạt biên bản vi phạm hành chính trước ngày Nghành này có ban hành thì việc xử phạt áp dụng theo quy định của Nghị định số 12/1999/NĐ-CP.

b) Hành vi vi phạm đã bị phạt biên bản vi phạm hành chính trong thời gian Nghành này đã có ban hành, nhưng chưa có hình thức thì việc xử phạt áp dụng theo Nghị định số 12/NĐ-CP nêu trên nhưng quy định tại Nghành này cao hơn Nghị định số 12/1999/NĐ-CP.

3. Nghành này thay thế các quy định hàng ghi có liên quan đến nhãn hàng hóa, kiếu dáng công nghiệp, nguồng c, xuất xứ hàng hóa tại điểm 2.4 và điểm 4.1 Phần III Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27 tháng 4 năm

2000 của Bộ Thương mại - Bộ Tài chính - Bộ Công an - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Chi tiết số 31/1999/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi thuế nhập khẩu và buôn bán hàng gi .

Đ i u 37. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng quản lý của mình có trách nhiệm quy định chi tiết, hướng dẫn, tổ chức thi hành và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PH
TH T NG
Nguyễn Tấn Dũng